

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 27 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					10,060			6,509.2			3,550.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				98	3,626,000	37,000	17	629,000	37,000	81	2,997,000
Được chi trong ngày					3,636,060		635,509.2				3,000,550.8
Đã chi trong ngày					3,627,530			630,002			2,997,528
Đi chợ					3,627,530			630,002			2,997,528
1	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
2	Cà tím	Kg	41,000	0.5	20,500	41,000	0.2	8,200	41,000	0.3	12,300
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
6	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
7	Mắm cá sặc	Kg	154,000	0.5	77,000	154,000	0.1	15,400	154,000	0.4	61,600
8	Thịt ba chỉ	Kg	216,300	1	216,300	216,300	0.1	21,630	216,300	0.9	194,670
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.45	377,000	260,000	0.25	65,000	260,000	1.2	312,000
10	Tôm tươi (nhỏ)	Kg	320,300	0.5	160,150	320,300	0.1	32,030	320,300	0.4	128,120
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.5	189,000	25,200	1	25,200	25,200	6.5	163,800
12	Khoai tây	Kg	39,900	1	39,900	39,900	0.2	7,980	39,900	0.8	31,920
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1.9	109,820	57,800	0.4	23,120	57,800	1.5	86,700
14	Củ dền	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
15	Su su	Kg	34,700	1	34,700	34,700	0.2	6,940	34,700	0.8	27,760
16	Nước tương	Lít	9,900	1	9,900	9,900	0.2	1,980	9,900	0.8	7,920

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
18	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
19	Nui sò	Kg	77,000	2	154,000	77,000	0.3	23,100	77,000	1.7	130,900
20	Sườn heo	Kg	194,300	1.3	252,590	194,300	0.3	58,290	194,300	1	194,300
21	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.24	15,072	62,800	0.76	47,728
22	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
23	Nạc dăm	Kg	191,100	4.4	840,840	191,100	0.6	114,660	191,100	3.8	726,180
24	Tiêu xay	Kg	319,000	0.2	63,800	319,000	0.05	15,950	319,000	0.15	47,850
25	Bánh Plan Caramel	Hộp	4,720	98	462,560	4,720	17	80,240	4,720	81	382,320
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
27	Nước mắt Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
28	Đậu bắp	Kg	78,800	1	78,800	0	0	0	78,800	1	78,800

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				63,779,470			11,537,967			52,241,503
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,724			312			1,412	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				63,788,000			11,544,000			52,244,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				63,779,470			11,537,967			52,241,503
	Chênh lệch cuối ngày				8,530			5,507.2			3,022.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà